TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 6 – HƯNG YÊN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 51/2026/HNGĐ-ST
Ngày 13 - 4 - 2026
"V/v Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 6 – HƯNG YÊN

- ***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Trần Xuân Bằng;

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Vũ Văn Quảng;

Bà Đoàn Thị Duyên;

- ***Thư ký phiên tòa***: Bà Trần Thị Tuyết Trinh – Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 6 – Hưng Yên.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 6 – Hưng Yên tham gia phiên tòa***: Bà Nguyễn Việt Hạnh - Kiểm sát viên.

Ngày 13 tháng 4 năm 2026, tại trụ sở Toà án nhân dân khu vực 6 – Hưng Yên xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân gia đình thụ lý số 33/2026/TLST-HNGĐ, ngày 27 tháng 01 năm 2026, về việc "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 43/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 19 tháng 3 năm 2026 và Quyết định hoãn phiên toà số 36/2026/QĐST-HNGĐ ngày 02 tháng 4 năm 2026, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị **Lê Phương A**, sinh năm 1998; nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Thôn T, xã K, tỉnh Hưng Yên; chỗ ở hiện nay: Số nhà I, C, phường L, tỉnh Lào Cai. Căn cước công dân số 010198001524 do Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội cấp ngày 06/4/2023 (vắng mặt, có đon đề nghị xét xử vắng mặt).

2. Bị đơn: Anh **Nguyễn Văn T**, sinh năm 1998; địa chỉ: Thôn T, xã K, tỉnh Hưng Yên. Căn cước số 034098005394 do Bộ C cấp ngày 22/9/2024 (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai thì nguyên đơn chị Lê Phương A trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Chị Lê Phương A và anh Nguyễn Văn T tự nguyện tìm hiểu và đăng ký kết hôn tại Uỷ ban nhân dân (sau đây viết tắt là UBND) xã Q, huyện K, tỉnh Thái Bình (nay là UBND xã K, tỉnh Hưng Yên) vào ngày 07/3/2019. Sau khi kết hôn vợ chồng chị Phương A anh T về chung sống cùng gia đình anh T, vợ chồng sống hòa thuận hạnh phúc đến năm 2021 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân của mâu thuẫn là do tính tình không hợp, bất đồng quan điểm trong cuộc sống, anh T chơi bời, rượu chè, không chú tâm làm ăn, khi chị Phương A khuyên bảo thì vợ chồng lại xảy ra xô xát, cãi, chửi nhau, vợ chồng không có tiếng nói chung, mâu thuẫn ngày càng trở nên trầm trọng, bạn bè người thân và gia đình hai bên hòa giải nhiều lần nhưng không thành, đến tháng 12/2024 chị Phương A cùng con bỏ về nhà bố mẹ đẻ ở số I, C, phường L, tỉnh Lào Cai để ở, sống ly thân với anh T từ đó đến nay. Nay chị Phương A xác định tình cảm vợ chồng giữa chị và anh T không còn, chị Phương A đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh T.

- Về quan hệ con chung: Vợ chồng chị Phương A và anh T có 02 con chung Nguyễn Bảo L, sinh ngày 15/11/2018 và con Nguyễn Bảo L1, sinh ngày 12/4/2020 hiện nay 02 con chung đang ở cùng chị, ly hôn chị đề nghị Toà án giao cho chị được trực tiếp nuôi cả 02 con chung, chị Phương A không yêu cầu anh T đóng góp cấp dưỡng nuôi con chung. Hiện nay chị Phương A làm kinh doanh, buôn bán tại tỉnh Lào Cai, thu nhập hàng tháng khoảng 20 triệu đồng, có chỗ ăn, ở đủ điều kiện để nuôi con.

- Về quan hệ tài sản: Nguyên đơn chị Phương A trình bày, không yêu cầu Toà án giải quyết về tài sản.

Trong quá trình thụ lý giải quyết vụ án, bị đơn là anh Nguyễn Văn T đã nhận được Thông báo về việc thụ lý vụ án và đã được Toà án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng anh T vẫn cố tình vắng mặt không có lý do và cũng không có văn bản trình bày ý kiến của mình về việc chị Phương A xin ly hôn anh T, nên Toà án không thu thập được lời khai của anh T, Tòa án đã tiến hành các bước cấp, tống đạt văn bản tố tụng của Tòa án trực tiếp cho người thân thích cùng nơi cư trú với anh T để giải quyết vụ án.

Xác minh tại UBND xã K, tỉnh Hưng Yên nơi cư trú của các đương sự: UBND xã K cung cấp, chị Phương A và anh T có làm thủ tục đăng ký kết hôn vào ngày 07/3/2019 tại UBND xã Q, huyện K, tỉnh Thái Bình (nay là UBND xã K, tỉnh Hưng Yên). Sau khi kết hôn, vợ chồng chị Phương A anh T chung sống tại nhà bố mẹ đẻ anh T là ông Nguyễn Văn Bình S năm 1976 và bà Nguyễn Thị L2, sinh năm 1979, đều có địa chỉ tại thôn T, xã Q, tỉnh Hưng Yên. Mâu thuẫn

vợ chồng giữa chị Phương A và anh T cụ thể như thế nào địa phương không nắm được. Nay chị Phương A xin ly hôn anh T, đề nghị Toà án giải quyết vụ án theo quy định pháp luật. Chị Phương A và anh T có 02 con chung là Nguyễn Bảo Lâm sinh ngày 15/11/2018 và Nguyễn Bảo L1 sinh ngày 12/4/2020, trường hợp Toà án giải quyết cho chị Phương A và anh T ly hôn, đề nghị Toà án giải quyết đảm bảo quyền, lợi ích hợp pháp tốt nhất cho con chung của chị Phương A và anh T. Về tài sản chung của chị Phương A và anh T địa phương không nắm được, nếu đương sự có yêu cầu đề nghị Toà án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Xác minh mẹ đẻ bị đơn anh Nguyễn Văn T là bà Nguyễn Thị L2 trình bày: Toà án gửi văn bản tố tụng cho anh T thông qua địa chỉ nhà bà L2, anh T là con bà đều nhận được văn bản tố tụng của Toà án, tuy nhiên do anh T bận công việc nên không đến Toà án làm việc được, anh T có nhờ bà L2 thông tin lại với Toà án nội dung quan điểm của anh T như sau: Mâu thuẫn giữa chị Phương A và anh T đã trầm trọng, không thể hoà giải được, chị Phương A xin ly hôn, anh T nhất trí ly hôn với chị Phương A. Về con chung, anh T và chị Phương A có 02 con chung là Nguyễn Bảo Lâm sinh ngày 15/11/2018 và Nguyễn Bảo L1 sinh ngày 12/4/2020, hiện đang do chị Phương A nuôi dưỡng, ly hôn, chị Phương A đề nghị Toà án giao cả hai con chung cho chị Phương A trực tiếp nuôi dưỡng và không yêu cầu anh T đóng góp cấp dưỡng nuôi con chung, anh T nhất trí về việc nuôi con như chị Phương A đã yêu cầu. Về tài sản chung, anh T không đề nghị Toà án giải quyết về tài sản. Anh T đề nghị Toà án không tiến hành hoà giải, do hiện nay anh đang đi làm ở thành phố Hà Nội nên anh đề nghị Toà án giải quyết, xét xử vắng mặt anh, mọi văn bản của Toà án gửi cho anh, anh T đề nghị Toà tiếp tục gửi cho mẹ đẻ anh là bà Nguyễn Thị Len . Bà L2 cam kết với Tòa án nếu nhận được các văn bản tố tụng của Toà án gửi cho anh T bà L2 đồng ý nhận và cam kết giao tận tay cho anh T trong ngày để anh T thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của pháp luật.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 6 – Hưng Yên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử (sau đây viết tắt là HĐXX), Thư ký phiên toà và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, Thư ký phiên toà và HĐXX đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự (sau đây viết tắt là BLTTDS), Nguyên đơn thực hiện đúng các quy định của BLTTDS, Bị đơn chưa thực hiện đúng các quy định của BLTTDS. Về quan điểm đề nghị về việc giải quyết vụ án, đại diện Viện kiểm sát khu vực 6 - Hưng Yên đề nghị HĐXX: Về quan hệ hôn nhân: Áp dụng Điều 56 của Luật hôn nhân và Gia đình năm 2014 (sau đây viết tắt là LHNGĐ) chấp nhận yêu cầu về việc xin ly hôn của chị Phương A, xử cho chị Phương A được ly hôn với anh

T. Về quan hệ con chung: Áp dụng các Điều 81, 82, 83 và 84 của LHNGĐ, chấp nhận yêu cầu về việc nuôi con của chị Phương A, giao cả 02 con chung Nguyễn Bảo L và Nguyễn Bảo L1 cho chị Phương A trực tiếp nuôi dưỡng, chấp nhận việc chị Phương A không yêu cầu anh T đóng góp cấp dưỡng nuôi con. Về quan hệ tài sản: Không có yêu cầu, không đặt ra giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên toà, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử (sau đây viết tắt là HĐXX) nhận định:

[1] Về tố tụng: Nguyên đơn chị Phương A xin ly hôn với bị đơn anh T, anh T có địa chỉ tại xã K, tỉnh Hưng Yên, căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39 của BLTTDS thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 6 – Hưng Yên. Trong quá trình giải quyết vụ án Tòa án tiến hành thu thập chứng cứ nên Viện kiểm sát nhân dân khu vực 6 – Hưng Yên tham gia phiên tòa là phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 21 của BLTTDS. Tại phiên toà sơ thẩm nguyên đơn chị Phương A có đơn xin xét xử vắng mặt; bị đơn anh T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do, căn cứ vào điểm a và điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1 và khoản 3 Điều 228 của BLTTDS, HĐXX vẫn tiến hành xét xử vụ án theo trình tự chung.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Nguyên đơn chị Phương A và bị đơn anh T có tự nguyện tìm hiểu và có đăng ký kết hôn ngày 07/3/2019 tại UBND xã Q, huyện K, tỉnh Thái Bình (nay là UBND xã K, tỉnh Hưng Yên) là hôn nhân hợp pháp, sau khi kết hôn chị Phương A và anh T chung sống hoà thuận hạnh phúc đến năm 2021 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân của mâu thuẫn chị Phương A trình bày là do tính tình không hợp, bất đồng quan điểm trong cuộc sống, anh T chơi bời, rượu chè, không chú tâm làm ăn, khi chị Phương A khuyên bảo thì vợ chồng lại xảy ra xô xát, cãi, chửi nhau, vợ chồng không có tiếng nói chung, bạn bè, người thân hòa giải nhiều lần nhưng không thành, mâu thuẫn căng thẳng chị Phương A đã sống ly thân với anh T từ tháng 12/2024 đến nay không hỏi han quan tâm đến nhau, không có quan hệ gì với nhau, sống bỏ mặc nhau muốn ai sống thế nào thì sống. Như vậy, có đủ căn cứ xác định, giữa chị Phương A và anh T, vợ chồng không còn thương yêu, quý trọng, chăm sóc giúp đỡ nhau, hôn nhân giữa chị Phương A và anh T vì thế đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. HĐXX

thấy rằng, cần áp dụng khoản 1 Điều 56 của LHNGĐ để chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của nguyên đơn chị Phương A.

[2.2] Về quan hệ con chung: Vợ chồng anh T chị Phương A có 02 con chung là Nguyễn Bảo Lâm sinh ngày 15/11/2018 và Nguyễn Bảo L1 sinh ngày 12/4/2020 hiện cả 02 con chung đang sống cùng chị Phương A, ly hôn chị Phương A đề nghị Toà án giao cả 02 con chung cho chị Phương A trực tiếp nuôi dưỡng, con L cũng có nguyện vọng được trực tiếp ở với mẹ, chị Phương A không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con chung. Nhận thấy, chị Phương A có sức khỏe, có việc làm và có thu nhập ổn định, hiện đang sống cùng bố mẹ đẻ nên có đủ điều kiện để trực tiếp nuôi con, áp dụng các Điều 81,82,83 và 84 của LHNGĐ chấp nhận yêu cầu về việc nuôi con của chị Phương A.

[3] Về quan hệ tài sản: HĐXX nhận thấy, chị Phương A không có yêu cầu giải quyết về tài sản, anh T vắng mặt không có lý do, chưa có lời khai về tài sản. Vì vậy, không đặt ra giải quyết về tài sản trong vụ án này, sau này các bên đương sự có yêu cầu giải quyết về tài sản nếu đủ điều kiện sẽ thụ lý giải quyết bằng một vụ án khác.

[4] Về án phí: Áp dụng Điều 147 của BLTTDS; Điều 26, khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 31/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội. Nguyên đơn chị Phương A phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

[5] Về quyền kháng cáo: Áp dụng các Điều 271 và 273 của BLTTDS, Nguyên đơn chị Lê Phương A và bị đơn anh Nguyễn Văn T được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ vào khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 và Điều 84 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 147, điểm a và điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1 và khoản 3 Điều 228, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 26, khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

2. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho nguyên đơn chị Lê Phương A được ly hôn bị đơn anh Nguyễn Văn T.

3. Về quan hệ con chung: Xử giao cả 02 con chung Nguyễn Bảo Lâm sinh ngày 15/11/2018 và Nguyễn Bảo L1 sinh ngày 12/4/2020 cho nguyên đơn chị Lê Phương A được trực tiếp nuôi dưỡng, chấp nhận việc chị Lê Phương A không yêu cầu anh Nguyễn Văn T đóng góp cấp dưỡng nuôi con. Các bên có

quyền đi lại trôm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung không ai được cản trở, có quyền xin thay đổi người trực tiếp nuôi con, cấp dưỡng nuôi con khi cần thiết.

4. Về quan hệ tài sản: Không có yêu cầu, không đặt ra giải quyết.

5. Về án phí: Nguyên đơn chị Lê Phương A phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm. Chuyển số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng mà chị Phương A đã nộp tại biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0000513 ngày 27/01/2026 tại Thi hành án dân sự tỉnh Hưng Yên thành tiền án phí, chị Lê Phương A đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

6. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn chị Lê Phương A và bị đơn anh Nguyễn Văn T vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:
- VKSND khu vực 6 – Hưng Yên;
- THADS tỉnh Hưng Yên;
- Các đương sự;
- UBND xã Kiến Xương, Hưng Yên;
- Lưu: hồ sơ VA , vp TA.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

(đã ký)

Trần Xuân Bằng